

# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	43,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.7%	13.8%	29.9%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2024

7/9

(Mạnh)

2024

DT thuần

1,304

tỷ VNĐ

YoY

▲ 301

▲ 30.0%

2024

LN sau thuế

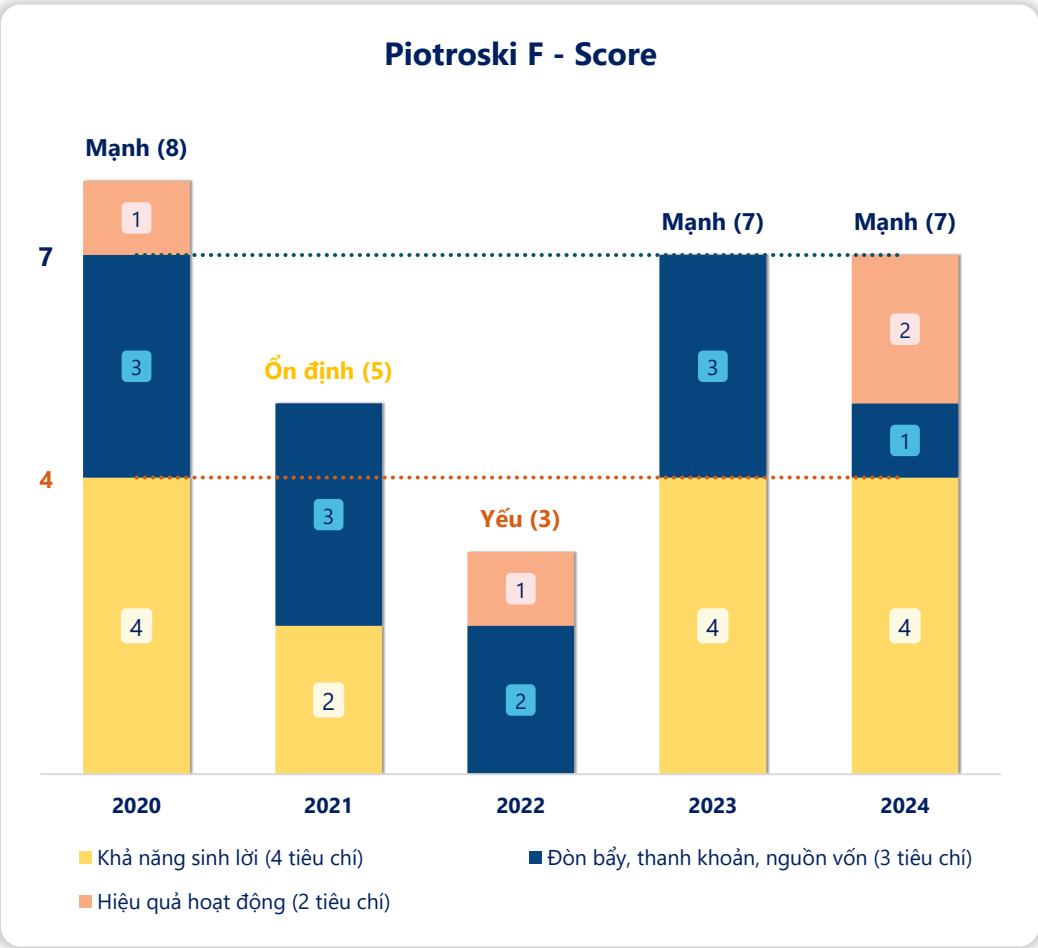
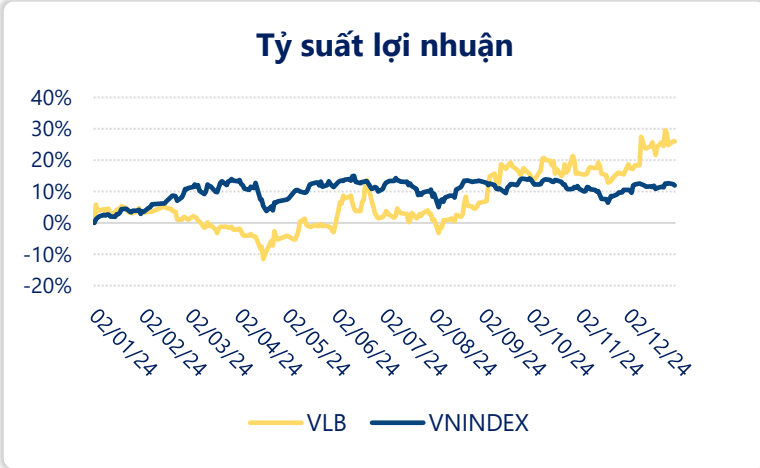
218

tỷ VNĐ

YoY

▲ 75.0

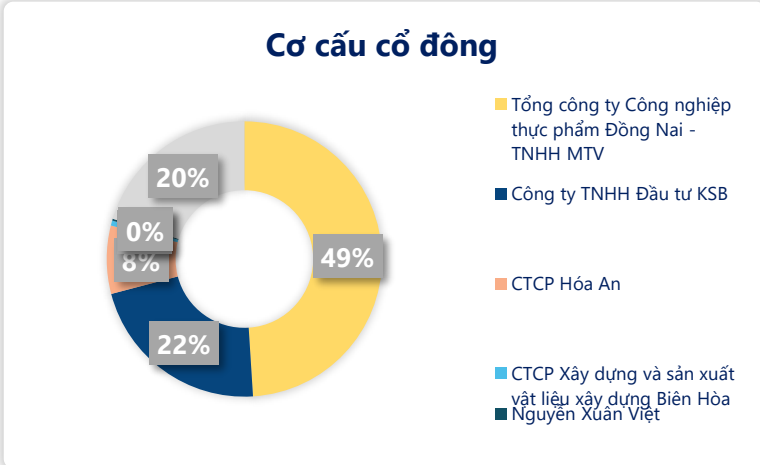
▲ 52.9%



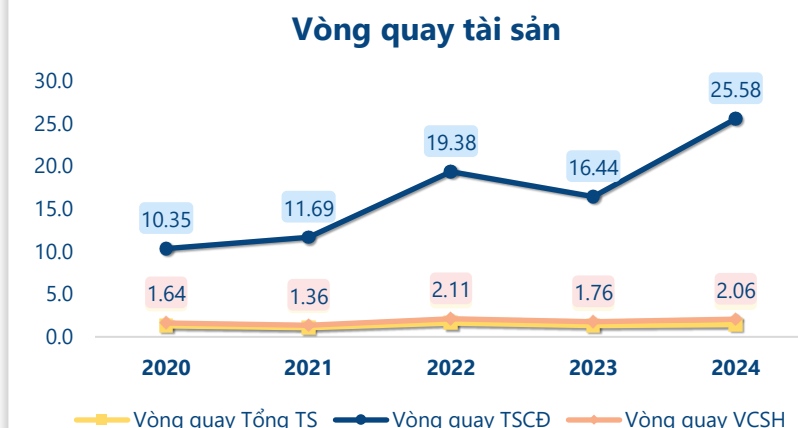
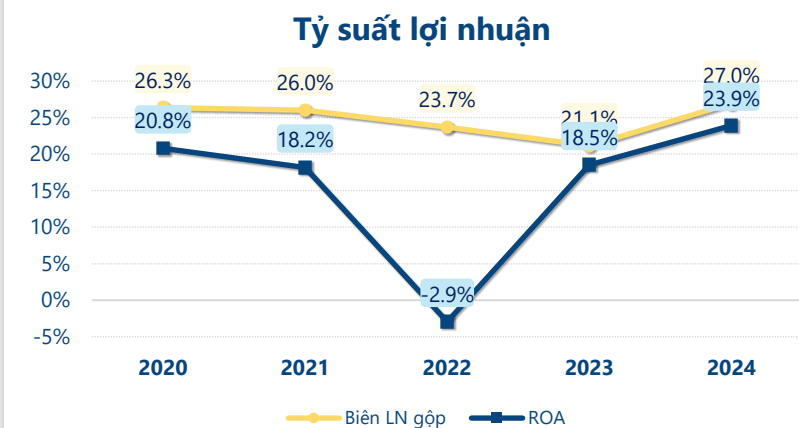
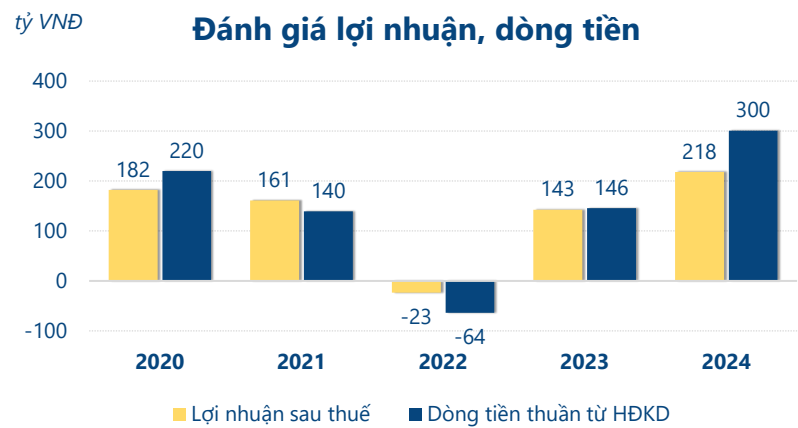
Năm 2024, F-Score của **VLB** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

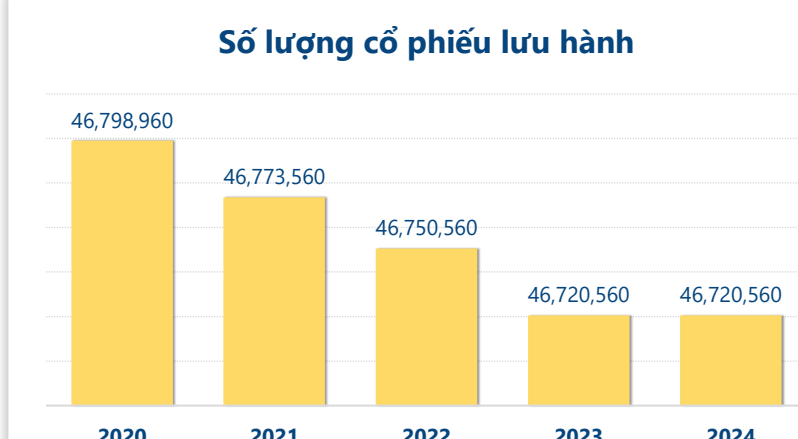
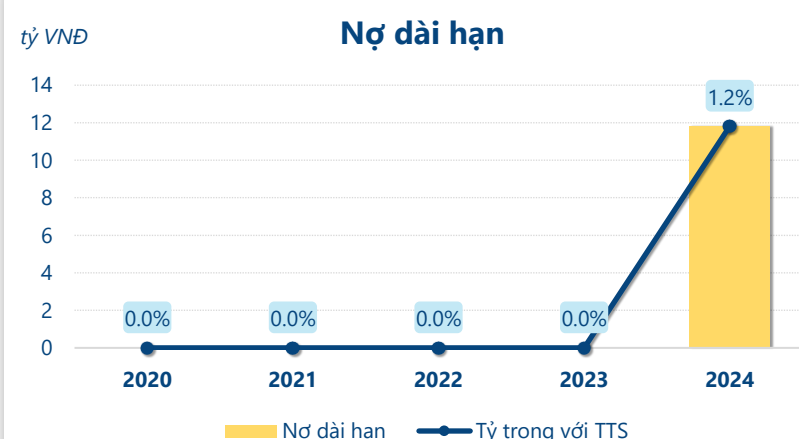
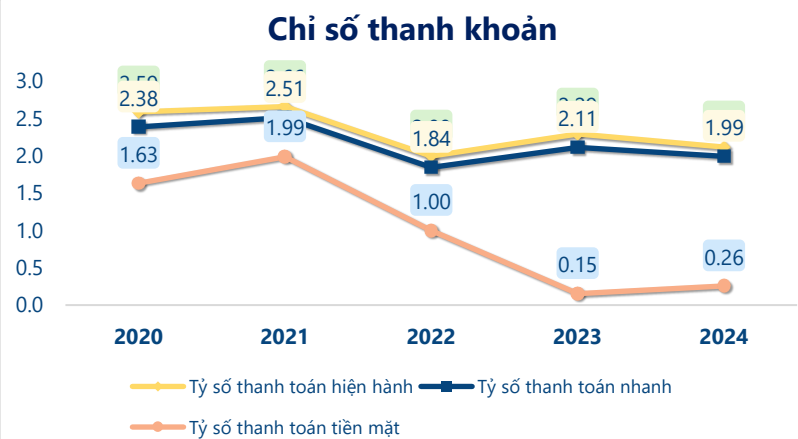
Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.



# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VLB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>998</b>	<b>824</b>	<b>21.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>698</b>	<b>496</b>	<b>40.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	84.6	33.2	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	551	375	46.8%
Phải thu ngắn hạn	21.3	38.5	-44.7%
Hàng tồn kho	41.3	38.6	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	11.0	-100.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>301</b>	<b>328</b>	<b>-8.2%</b>
Phải thu dài hạn	32.6	31.7	3.0%
Tài sản cố định	43.8	58.1	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	224	238	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>341</b>	<b>217</b>	<b>57.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>330</b>	<b>217</b>	<b>52.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	23.5	-12.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.8</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>657</b>	<b>607</b>	<b>8.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>657</b>	<b>607</b>	<b>8.2%</b>
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,110</b>	<b>942</b>	<b>1,275</b>	<b>1,003</b>	<b>1,304</b>
Giá vốn hàng bán	818	697	973	791	952
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>292</b>	<b>245</b>	<b>302</b>	<b>212</b>	<b>352</b>
Doanh thu HĐTC	15.8	14.7	12.2	19.6	19.9
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.8	18.5	18.5	13.7	11.2
Chi phí QLDN	58.0	50.4	59.3	61.3	76.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>226</b>	<b>191</b>	<b>236</b>	<b>157</b>	<b>284</b>
Lợi nhuận khác	1.04	10.8	-259	16.2	-8.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>227</b>	<b>202</b>	<b>-23.3</b>	<b>173</b>	<b>275</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>182</b>	<b>161</b>	<b>-23.3</b>	<b>143</b>	<b>218</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>182</b>	<b>161</b>	<b>-23.3</b>	<b>143</b>	<b>218</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	-63.9	146	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	86.3	-33.4	-297	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.1	-171	-93.9	-0.51	-88.8
Tiền đầu kỳ	210	321	376	185	33.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>112</b>	<b>54.9</b>	<b>-191</b>	<b>-152</b>	<b>51.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	321	376	185	33.2	84.6